

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)  
Thành viên của Hãng Kiểm toán Quốc tế MSI Global

Trụ sở chính: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.  
Văn phòng: 321BC Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận,  
Tp. Hồ Chí Minh.  
Tel +84 (8) 3999 0091 Fax + 84 (8) 3999 0090  
Email: [info@vietvalues.com](mailto:info@vietvalues.com)  
Website: [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



Mang tri thức phục vụ khách hàng

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ KIỂM TOÁN**

## **CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẾN THÀNH**



Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)  
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế MSI Global Alliance

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán	06
3. Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	07 - 08
4. Kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) năm 2010	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) năm 2010	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) năm 2010	11 - 28

---



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán của Công ty.

### 1. Khái quát chung về Công ty

#### Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành (tên giao dịch là: Ben Thanh Services Joint Stock Company) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyên thể doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3127/QĐ-UB ngày 16 tháng 07 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305246978 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 10 năm 2007 và đã đăng ký thay đổi lần 06 ngày 10 tháng 05 năm 2010.

Vốn điều lệ : 30.000.000.000 đồng.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 Công ty có 1 Công ty con và 1 Công ty liên doanh chi tiết như sau:

#### Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Xe máy Bến Thành	48-50-52 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	Mua bán xe mô tô, xe máy	55,00%

#### Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành	45/4 Nguyễn Thái Học, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, hàng không.	50,00%

### 2. Trụ sở hoạt động

#### 2.1 Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : 45/4 Nguyễn Thái Học, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.  
Điện thoại : +84 (8) – 3920 8804  
Fax : +84 (8) – 3920 8794  
Mã số thuế : 0 3 0 5 2 4 6 9 7 8

#### 2.2 Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành tại Bình Dương  
Địa chỉ: Ấp Chiêu Liêu, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, Bình Dương



- Trung tâm dịch vụ kho vận

Địa chỉ: 504 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Tp. HCM

- Trung tâm Dịch vụ Bến Thành.

Địa chỉ: 50/12 Bến Chương Dương, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Tp.HCM.

- Trung tâm kinh doanh Nhà hàng và Khách sạn Đakao

Địa chỉ: 26 Nguyễn Văn Thủ, phường Đakao, quận 1, Tp. HCM

- Nhà hàng Bến Thành

Địa chỉ: 21-23-25-27 Tôn Thất Hiệp, phường Bến Nghé, quận 1, Tp. HCM

### 3. Ngành nghề hoạt động

- Mua bán các mặt hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu thụ công nghiệp, máy móc thiết bị phụ tùng vật tư ngành công nông nghiệp, hóa chất, nguyên vật liệu ngành xây dựng, hàng trang trí nội thất, hương liệu, hoa tươi, hoa khô, hoa nhựa, nữ trang vàng, bạc, đá quý, văn hóa phẩm (trừ băng đĩa nhạc, hình), văn phòng phẩm, quần áo, giày dép, mỹ phẩm, hóa mỹ phẩm, rượu bia, nước giải khát;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh khu vui chơi giải trí (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng, căn hộ, kho bãi;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cảng biển, khu công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản (trừ định giá bất động sản);
- Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công).
- Xây dựng công trình dân dụng vào công nghiệp;
- Mua bán, sửa chữa, bảo hành đồng hồ, điện thoại, xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng, thiết bị ngoại vi và linh kiện, hàng kim khí điện máy, hàng điện tử, thiết bị viễn thông;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ photocopy;
- Đại lý bảo hiểm;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản;
- Sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Điều hành tour du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;

75  
TY  
HỮ  
À TI  
VI  
100

- Bán lẻ máy vi tính, phần mềm;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện);
- Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo.

#### 4. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

##### 4.1 Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Phạm Phú Quốc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Huỳnh Ngọc Định	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Miên	Thành viên
Bà Võ Thúy Hạnh	Thành viên

##### 4.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Lại Thị Thanh Phương	Trưởng ban
Bà Tôn Thị Nga	Thành viên
Ông Trang Nhân Hòa	Thành viên

##### 4.3 Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Văn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Trương Quang Thống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thi Giang	Phó Tổng Giám đốc

#### 5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 07 đến trang 28.

#### 6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

- Cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 05 tháng 01 năm 2011 theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN ngày 03 tháng 11 năm 2010 và Thông báo số 1137/TB-SGDHN ngày 20 tháng 12 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán BSC.
- Ngày 11 tháng 02 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ, áp dụng cho ngày 11 tháng 02 năm 2011 từ 18.932,00 VND/USD thành 20.693,00 VND/USD, tăng 9,3% so với trước đó, điều này có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính tiếp theo đối với các hoạt động giao dịch có liên quan đến gốc ngoại tệ.



## 7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (hợp nhất) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

## 8. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (hợp nhất), kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính (hợp nhất); các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính (hợp nhất) được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các Công ty hay các bên liên quan.

## 9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính (hợp nhất) kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2011

TM. Hội đồng quản trị



PHẠM PHÚ QUỐC

Chủ tịch



Số: 2075/11/BCKT/AUD.VVALUES

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

### VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẾN THÀNH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành bao gồm Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) và Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được lập ngày 16 tháng 03 năm 2011 (từ trang 07 đến trang 28) (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính (hợp nhất) dựa trên công việc kiểm toán.

#### Cơ sở kiểm toán

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

#### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính (hợp nhất) đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính (hợp nhất) của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và các luồng lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành, được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2011.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



**Ths. Nguyễn Thanh Sang - Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ KTV số: 0851/KTV



**Vũ Thị Kim Anh - Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ KTV số: 0565/KTV

#### Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>13.765.328.939</b>	<b>29.700.959.025</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>2.637.739.082</b>	<b>6.695.648.588</b>
111	1. Tiền	5.1	2.637.739.082	6.695.648.588
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>5.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.2	5.000.000.000	15.000.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.497.554.157</b>	<b>4.597.011.244</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	5.3	760.334.630	3.088.973.299
132	2. Trả trước cho người bán		173.531.859	214.403.454
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	2.044.439.197	1.589.352.621
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(480.751.529)	(295.718.130)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>2.457.065.072</b>	<b>2.654.500.686</b>
141	1. Hàng tồn kho	5.5	2.457.065.072	3.200.528.331
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(546.027.645)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.172.970.628</b>	<b>753.798.507</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		213.077.680	90.530.170
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		148.956.606	89.820.067
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.6	810.936.342	573.448.270
200	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>28.765.767.872</b>	<b>25.145.624.163</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>416.500.000</b>	<b>104.500.000</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác		416.500.000	104.500.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>17.717.226.656</b>	<b>17.936.358.763</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.7	3.450.970.879	3.679.962.711
222	- Nguyên giá		7.864.432.073	7.871.811.706
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.413.461.194)	(4.191.848.995)
227	2. Tài sản cố định vô hình	5.8	16.977.780	27.000.000
228	- Nguyên giá		116.300.000	97.200.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(99.322.220)	(70.200.000)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.9	14.249.277.997	14.229.396.052
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	5.10	<b>2.540.445.680</b>	<b>2.642.149.448</b>
241	- Nguyên giá		3.799.189.568	3.799.189.568
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.258.743.888)	(1.157.040.120)
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	5.11	<b>6.261.760.235</b>	<b>2.998.100.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		596.010.235	200.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		5.927.000.000	3.127.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		(261.250.000)	(328.900.000)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.829.835.301</b>	<b>1.464.515.952</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.12	1.829.835.301	1.464.515.952
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>42.531.096.811</b>	<b>54.846.583.188</b>



Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>7.183.754.974</b>	<b>22.227.708.980</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.885.326.428</b>	<b>18.848.029.639</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	13.239.538.022
312	2. Phải trả người bán	5.13	86.420.198	1.663.452.797
313	3. Người mua trả tiền trước	5.14	378.217.831	224.111.300
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.15	444.179.697	632.102.691
315	5. Phải trả người lao động		1.457.369.953	1.692.074.056
316	6. Chi phí phải trả		481.630.626	354.583.724
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.16	1.036.671.395	1.005.350.452
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		836.728	36.816.597
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.298.428.546</b>	<b>3.379.679.341</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	5.17	2.948.796.100	2.903.211.388
334	4. Vay và nợ dài hạn	5.18	325.562.747	470.257.295
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		24.069.699	6.210.658
400	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>34.114.660.381</b>	<b>32.618.874.208</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	5.19	<b>34.114.660.381</b>	<b>32.618.874.208</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
416	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		20.143.767	-
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		218.249.710	207.006.666
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		218.249.710	207.006.666
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.658.017.194	2.204.860.876
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
439	<b>C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>1.232.681.456</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>42.531.096.811</b>	<b>54.846.583.188</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
2. Ngoại tệ các loại (USD)	5.1.2	30,741.44	22,129.84

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2011

Lập biểu



NGUYỄN THỊ THANH VÂN

Kế toán trưởng



VÕ THÚY HẠNH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN HÙNG

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.817.562.474	75.299.406.407
03	2. Các khoản giảm trừ		-	6.866.513
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	72.817.562.474	75.292.539.894
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	52.924.520.123	54.688.035.498
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.893.042.351	20.604.504.396
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	704.736.260	1.477.711.885
22	7. Chi phí tài chính	6.4	322.188.080	1.857.049.724
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		270.269.311	1.246.260.785
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	9.247.471.449	9.304.076.504
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	8.446.367.745	10.026.923.884
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.581.751.337	894.166.169
31	11. Thu nhập khác	6.7	5.549.273.593	6.705.652.731
32	12. Chi phí khác	6.8	3.311.181.764	4.294.964.573
40	13. Lợi nhuận khác		2.238.091.829	2.410.688.158
50	14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	6.9	112.169.847	-
60	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.932.013.013	3.304.854.327
61	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.10	1.166.314.363	604.993.451
62	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
70	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.765.698.650	2.699.860.876
	18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		107.681.456	-
	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		3.658.017.194	-
80	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.11	1.219	900

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THANH VÂN

Kế toán trưởng



VÕ THÚY HẠNH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN HÙNG



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.932.013.013	3.304.854.327
	2. Điều chỉnh các khoản		(469.694.014)	2.935.338.290
02	- Khấu hao tài sản cố định		1.043.373.414	1.288.212.043
03	- Các khoản dự phòng		(428.644.246)	725.911.667
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.395.471.594)	(325.046.205)
06	- Chi phí lãi vay		311.048.412	1.246.260.785
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.462.318.999	6.240.192.617
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.798.836.384	(886.520.539)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		732.813.895	497.855.753
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		482.900.810	(2.249.850.172)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(409.418.031)	541.253.715
13	- Tiền lãi vay đã trả		(270.269.311)	(1.246.260.785)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.337.451.113)	(51.444.183)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		466.432.830	14.842.881
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(491.395.756)	(255.874.950)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.184.918.535	7.268.067.929
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(772.781.909)	(726.760.693)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		228.087.913	1.624.238.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(28.500.000.000)	(15.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		38.453.740.891	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.958.840.388)	(1.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	200.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		704.736.260	708.688.030
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8.154.942.767	(14.193.834.663)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	27.071.590.673
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(13.239.538.022)	(17.835.338.889)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.158.232.786)	(432.106.650)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.397.770.808)	8.804.145.134
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(4.057.909.506)	1.878.378.400
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.695.648.588	4.817.270.188
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.1	2.637.739.082	6.695.648.588

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc

  
NGUYỄN THỊ THANH VÂN

  
VÕ THÚY HẠNH



  
NGUYỄN VĂN HÙNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

### Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

#### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

##### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

##### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thương mại.

##### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Mua bán các mặt hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu thụ công nghiệp, máy móc thiết bị phụ tùng vật tư ngành công nông nghiệp, hóa chất, nguyên vật liệu ngành xây dựng, hàng trang trí nội thất, hương liệu, hoa tươi, hoa khô, hoa nhựa, nữ trang vàng, bạc, đá quý, văn hóa phẩm (trừ băng đĩa nhạc, hình), văn phòng phẩm, quần áo, giày dép, mỹ phẩm, hóa mỹ phẩm, rượu bia, nước giải khát;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh khu vui chơi giải trí (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng, căn hộ, kho bãi;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cảng biển, khu công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản (trừ định giá bất động sản);
- Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công);
- Xây dựng công trình dân dụng vào công nghiệp;
- Mua bán, sửa chữa, bảo hành đồng hồ, điện thoại, xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng, thiết bị ngoại vi và linh kiện, hàng kim khí điện máy, hàng điện tử, thiết bị viễn thông;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ photocopy;
- Đại lý bảo hiểm;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản;
- Sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Điều hành tour du lịch;



- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Bán lẻ máy vi tính, phần mềm;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện);
- Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào.

#### 1.4 Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Xe máy Bến Thành (tỷ lệ sở hữu 55,00%).

Ngành nghề hoạt động chính: Mua bán xe mô tô, xe máy

Địa chỉ: 48-50-52 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

#### 1.5 Công ty liên kết được hợp nhất

Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành (tỷ lệ sở hữu 50,00%).

Ngành nghề hoạt động chính: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, hàng không.

Địa chỉ: 45/4 Nguyễn Thái Học, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

## 2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009.

Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2010 là: 18.932 VNĐ/USD.

## 3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung 15/2006/QĐ-BTC và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### 3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.



### 3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

#### Công ty con

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con, ngày 31 tháng 12 của từng năm. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

#### **Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Đầu tư của Công ty vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu Công ty liên doanh, liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh, liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết. Công ty ghi nhận phần tỷ lệ của mình, khi thích hợp vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Công ty mẹ. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Công ty và các công ty liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của các công ty liên doanh, liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.



#### **Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư, nếu phát sinh vào ngày kết thúc năm tài chính.

#### **4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

#### **4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại, phải thu khác**

- Nguyên tắc ghi nhận: các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.
- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

#### **4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

#### **4.5 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	01 – 07 năm
+ Phương tiện vận tải	01 – 08 năm
+ Thiết bị và dụng cụ quản lý	01 – 04 năm
+ Tài sản cố định khác	01 – 05 năm
+ Phần mềm kế toán	05 năm

**4.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

**4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

**4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

**4.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

**4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;





- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

#### 4.12 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
  - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

#### 4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

#### 4.15 Nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

11/11/2010 15:00:00

#### 4.16 Số liệu so sánh

Căn cứ vào Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty đã tiến hành phân loại lại số dư đầu năm của một số khoản mục. Do đó, số dư tại ngày 31/12/2009 và số dư tại ngày 01/01/2010 của một số khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán có sự thay đổi bởi nguyên nhân sau:

*Phân loại lại khoản mục “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” sang mục mang mã số 323, từ Nguồn kinh phí và quỹ khác – Mã số 430 sang với số tiền 36.816.597 đồng.*

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

#### 5.1 Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	221.999.591	446.669.562
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	2.415.739.491	6.248.979.026
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.637.739.082</b>	<b>6.695.648.588</b>

#### 5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:

STT	Tên ngân hàng	Cuối năm	Đầu năm
1	Ngân hàng TMCP Phương Đông	306.478.021	3.144.223.959
2	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	1.055.994.269 599.526.310 (# USD 30,741.44)	2.535.412.802 397.031.527 (# USD 22,129.84)
3	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Eximbank	453.740.891	-
4	Ngân hàng TMCP Bảo Việt	-	172.110.738
5	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	-	200.000
<b>Cộng</b>		<b>2.415.739.491</b>	<b>6.248.979.026</b>

#### 5.2 Đầu tư ngắn hạn

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông.

12 E  
 ÔNH  
 NIỆ  
 CÁNH  
 UAI  
 TP.



### 5.3 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH SanYo	420.978.800	485.086.875
- Công ty TNHH An Thịnh Phát	49.500.000	-
- Công ty TNHH MTV Tài chính quốc tế Việt Nam Jaccs	28.695.000	-
- Trung tâm Dịch vụ Bến Thành – Nam Long	-	1.194.960.000
- Các đối tượng khác	261.160.830	1.408.926.424
<b>Cộng</b>	<b>760.334.630</b>	<b>3.088.973.299</b>

### 5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bến Thành Nam Long	1.262.463.317	-
- Dự án 504 Nguyễn Tất Thành	446.287.559	288.089.359
- Dự án 21-23-27 Tôn Thất Thiệp	257.607.750	257.607.750
- Các đối tượng khác	78.080.571	1.043.655.512
<b>Cộng</b>	<b>2.044.439.197</b>	<b>1.589.352.621</b>

### 5.5 Hàng tồn kho

Mã số	Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.5.1	Nguyên liệu, vật liệu	-	8.527.214
5.5.2	Công cụ, dụng cụ	-	-
5.5.3	Hàng hóa	2.457.065.072	2.949.882.517
5.5.4	Hàng gửi đi bán	-	242.118.600
5.5.5	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(546.027.645)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>		<b>2.457.065.072</b>	<b>2.654.500.686</b>

#### 5.5.3 Hàng hóa

Chủ yếu là xe máy Honda, phụ tùng đi kèm và rượu bia nước giải khát tồn kho.

## 5.6 Tài sản ngắn hạn khác

Mã số	Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.6.1	Tạm ứng	660.936.342	423.448.270
5.6.2	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	150.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>810.936.342</b>	<b>573.448.270</b>

## 5.7 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số dư đầu năm	2.457.858.088	193.486.266	4.899.530.218	320.937.134	7.871.811.706
2. Tăng trong năm	-	213.254.000	112.317.000	428.110.909	753.681.909
- Tăng do mua mới	-	213.254.000	112.317.000	428.110.909	753.681.909
3. Giảm trong năm	-	104.636.742	210.000.000	86.819.800	761.061.542
- Thanh lý, nhượng bán	-	104.636.742	210.000.000	86.819.800	401.456.542
- Giảm khác	359.605.000	-	-	-	359.605.000
4. Số dư cuối năm	2.098.253.088	302.103.524	4.801.847.218	662.228.243	7.864.432.073
<b>II. Giá trị hao mòn</b>					
1. Số dư đầu năm	1.484.772.449	126.781.225	2.365.595.590	214.699.731	4.191.848.995
2. Tăng trong năm	195.543.456	28.727.294	608.967.821	79.308.855	912.547.426
- Khấu hao trong năm	195.543.456	28.727.294	608.967.821	79.308.855	912.547.426
3. Giảm trong năm	359.605.000	92.154.242	197.405.625	41.770.360	690.935.227
- Thanh lý, nhượng bán	-	92.154.242	197.405.625	41.770.360	331.330.227
- Khác	359.605.000	-	-	-	359.605.000
4. Số dư cuối năm	1.320.710.905	63.354.277	2.777.157.786	252.238.226	4.413.461.194
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	973.085.639	66.705.041	2.533.934.628	106.237.403	3.679.962.711
2. Tại ngày cuối năm	777.542.183	238.749.247	2.024.689.432	409.990.017	3.450.970.879

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 912.422.325 đồng.





## 5.10 Bất động sản đầu tư

Chi tiết tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc
<b>I. Nguyên giá</b>	
1. Số đầu năm	3.799.189.568
2. Tăng trong năm	-
3. Giảm trong năm	-
4. Số cuối năm	3.799.189.568
<b>II. Giá trị hao mòn</b>	
1. Số đầu năm	1.157.040.120
2. Tăng trong năm	101.703.768
- Khấu hao trong năm	101.703.768
3. Giảm trong năm	-
4. Số cuối năm	1.258.743.888
<b>III. Giá trị còn lại</b>	
1. Tại ngày đầu năm	2.642.149.448
2. Tại ngày cuối năm	2.540.445.680

## 5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.11.1	Đầu tư vào công ty con	-	-
5.11.2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	596.010.235	200.000.000
5.11.3	Đầu tư dài hạn khác	5.927.000.000	3.127.000.000
5.11.4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(261.250.000)	(328.900.000)
<b>Tổng cộng</b>		<b>6.261.760.235</b>	<b>2.998.100.000</b>

### 5.11.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành, tỷ lệ góp vốn 50,00% vốn điều lệ, tỷ lệ vốn thực góp là 32,26%. Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310074516 ngày 21/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp với vốn điều lệ là 1.500.000.000 đồng. Chi tiết cụ thể như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn thực góp	483.840.388	-
- Lợi nhuận lũy kế từ kết quả kinh doanh	112.169.847	-
<b>Cộng</b>	<b>596.010.235</b>	<b>-</b>



### 5.11.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu theo giấy phép	Số lượng cổ phần năm giữ	Giá trị
- Công ty Cổ phần Thương mại Cần Thơ	10,00%	70.000	1.599.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bến Thành	16,50%	-	528.000.000
- Hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Bến Thành Việt (*)	35,00%	210.000	2.100.000.000
- Công ty Cổ phần Bến Thành Nam Long	20,00%	20.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Giao dịch Bất động sản Bến Thành	6,00%	150.000	1.500.000.000
<b>Cộng</b>			<b>5.927.000.000</b>

(\*) Hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Bến Thành Việt theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 01/BTSC-VCR giữa ba bên là Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành, Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hồng Phúc. Trong năm 2010 Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Bến Thành Việt đang trong quá trình xin giấy phép thành lập và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310568699 vào ngày 10 tháng 01 năm 2011.

### 5.11.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Bến Thành Nam Long	200.000.000	200.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bến Thành	61.250.000	128.900.000
<b>Cộng</b>	<b>261.250.000</b>	<b>328.900.000</b>

### 5.12 Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ.

### 5.13 Phải trả người bán

Là khoản phải trả Công ty Honda Việt Nam.

### 5.14 Người mua trả tiền trước

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trần Thị Thanh Mai	212.490.000	-
- Trương Bá Khôi	61.600.000	-
- Vũ Thị Tuyết Sương	47.780.000	-
- Khách hàng khác	56.347.831	224.111.300
<b>Cộng</b>	<b>378.217.831</b>	<b>224.111.300</b>

#### 5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	776.354	6.500.903
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	433.856.701	604.993.451
- Thuế thu nhập cá nhân	9.546.642	20.608.337
<b>Cộng</b>	<b>444.179.697</b>	<b>632.102.691</b>

#### 5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản cổ tức phải trả.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	26.758.398	30.621.758
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.560.000	7.680.000
- Cổ tức phải trả	620.000.000	558.158.715
- Các khoản khác	387.352.997	408.889.979
<b>Cộng</b>	<b>1.036.671.395</b>	<b>1.005.350.452</b>

#### 5.17 Phải trả dài hạn khác

Là các khoản tiền ký quỹ của khách hàng.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tiên Công	1.124.000.000	1.124.000.000
- Công ty Quản lý nợ Khai thác Tài sản Ngân hàng Quân đội	454.368.000	430.584.000
- Công ty TNHH Nhà hàng Lá Cuốn	283.980.000	269.115.000
- Công ty TNHH TM & DV Nhạc Sóng	114.000.000	70.000.000
- Các đối tượng khác	972.448.100	1.009.512.388
<b>Cộng</b>	<b>2.948.796.100</b>	<b>2.903.211.388</b>

#### 5.18 Vay và nợ dài hạn

Nợ dài hạn phải trả là khoản phải trả cho Công ty Quản lý và Kinh doanh Chợ Bình Điền, về hợp đồng sử dụng địa điểm kinh doanh tại chợ đầu mối nông sản thực phẩm Bình Điền trong thời hạn 50 năm. Thời hạn thanh toán tiền thuê là 7 năm, từ tháng 4 năm 2006 đến tháng 4 năm 2013 và lãi suất trả chậm là 0,7%/tháng.



### 5.19 Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	-	75.000.000	75.000.000	465.133.314	30.615.133.314
- Tăng trong năm trước	-	-	132.000.000	132.000.000	2.699.915.757	2.963.915.757
- Giảm trong năm trước	-	-	-	-	1.060.188.195	1.060.188.195
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	30.000.000.000	-	207.006.666	207.006.666	2.204.860.876	32.618.874.208
- Tăng trong năm nay	-	20.143.767	11.243.044	11.243.044	3.658.017.194	3.700.647.049
+ Tăng do phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
+ Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh năm nay	-	-	-	-	3.658.017.194	3.658.017.194
+ Tăng do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	20.143.767	-	-	-	20.143.767
+ Tăng từ lãi trong năm trước	-	-	11.243.044	11.243.044	-	22.486.088
- Giảm trong năm nay	-	-	-	-	2.204.860.876	2.204.860.876
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	20.143.767	218.249.710	218.249.710	3.658.017.195	34.114.660.381

(*) Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ đông nhà nước	45,00	13.500.000.000	13.500.000.000
- Cổ đông khác	55,00	16.500.000.000	16.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

▪ Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000

## 6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

### 6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu bán hàng hóa.

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	45.917.126.094	44.452.407.235
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.304.707.473	26.006.584.748
- Doanh thu cho thuê bất động sản	2.595.728.907	2.236.453.089
- Doanh thu nội bộ	-	2.597.094.822
<b>Cộng</b>	<b>72.817.562.474</b>	<b>75.292.539.894</b>

### 6.2 Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn hàng bán.

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán hàng hóa	40.678.595.065	42.138.810.654
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.144.221.290	12.399.091.244
- Giá vốn cho thuê bất động sản	101.703.768	150.133.600
<b>Cộng</b>	<b>52.924.520.123</b>	<b>54.688.035.498</b>



### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	550.150.546	576.367.429
- Cổ tức lợi nhuận được chia	154.585.714	-
- Lãi cho vay	-	132.320.601
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	63.635.960
- Doanh thu tài chính khác	-	705.387.895
<b>Cộng</b>	<b>704.736.260</b>	<b>1.477.711.885</b>

### 6.4 Chi phí tài chính

Chủ yếu là lãi tiền vay.

### 6.5 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1.830.099.130	1.750.323.684
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	121.547.755	105.946.940
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	129.733.313	112.407.947
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.141.594.894	6.623.589.849
- Các chi phí bằng tiền khác	1.024.496.357	711.808.084
<b>Cộng</b>	<b>9.247.471.449</b>	<b>9.304.076.504</b>

### 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	4.374.375.108	4.333.785.695
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	342.257.842	361.895.778
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	418.181.373	353.114.688
- Thuế, phí và lệ phí	320.588.798	330.933.305
- Chi phí dự phòng	185.033.399	(406.595.766)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.388.295.596	3.339.446.953
- Các chi phí bằng tiền khác	1.417.635.629	1.714.343.231
<b>Cộng</b>	<b>8.446.367.745</b>	<b>10.026.923.884</b>

## 6.7 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chia lợi nhuận từ Công ty CP Đầu tư Tiến Công	4.105.796.417	1.119.747.285
- Thanh lý tài sản cố định	228.087.913	1.624.238.000
- Chia lợi nhuận từ Công ty CP Kỹ Nguyên Thời Đại	929.901.001	-
- Chia lợi nhuận từ Công ty CP Đầu tư Bến Thành Nam Long	-	660.192.039
- Thu nhập khác	285.488.262	3.301.475.407
<b>Cộng</b>	<b>5.549.273.593</b>	<b>6.705.652.731</b>

## 6.8 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chia hợp tác kinh doanh với Tổng Công ty Bến Thành	2.240.000.000	2.257.242.886
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	116.512.497	2.007.879.825
- Bù lỗ hợp tác kinh doanh cho Công ty Cp Đầu tư Bến Thành Nam Long	949.896.221	-
- Các chi phí khác	4.773.046	29.841.862
<b>Cộng</b>	<b>3.311.181.764</b>	<b>4.294.964.573</b>

## 6.9 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

Lãi trong năm thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành.

## 6.10 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>4.932.013.013</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu Thuế TNDN	
- Các khoản điều chỉnh tăng:	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	266.755.561
+ <i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	266.755.561
<b>Tổng thu nhập chịu Thuế TNDN</b>	<b>4.665.257.452</b>
<b>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay (25%)</b>	<b>1.166.314.363</b>



## 6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.765.698.650	2.699.860.876
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :	107.681.456	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	107.681.456	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.658.017.194	2.699.860.876
- Số lượng Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/Cổ phần)	1.219	900

## 7 THÔNG TIN KHÁC

### 7.1 So sánh việc áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC và Chuẩn mực kế toán số 10

Ngày 15 tháng 09 năm 2009 Bộ Tài chính ban hành Thông tư 201/2009/BTC (Thông tư 201) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Thông tư này yêu cầu các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ ngắn hạn được ghi vào Tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu; và các khoản chênh lệch tỷ giá này sẽ được ghi đảo để xóa sổ vào đầu kỳ sau. Công ty lựa chọn áp dụng thông tư để ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái. Nếu công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán số 10 (VAS - Ảnh hưởng của việc đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái) thì sẽ ảnh hưởng đến Doanh thu hoạt động tài chính tăng 20.143.767 đồng, đồng thời lãi trước thuế tăng từ 4.932.013.013 đồng thành 4.952.156.780 đồng.

### 7.2 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

- Cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 05 tháng 01 năm 2011 theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN ngày 03 tháng 11 năm 2010 và Thông báo số 1137/TB-SGDHN ngày 20 tháng 12 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán BSC.
- Ngày 11 tháng 02 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ, áp dụng cho ngày 11 tháng 02 năm 2011 từ 18.932,00 VND/USD thành 20.693,00 VND/USD, tăng 9,3% so với trước đó, điều này có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính tiếp theo đối với các hoạt động giao dịch có liên quan đến gốc ngoại tệ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THANH VÂN

Kế toán trưởng



VÕ THÚY HẠNH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN HÙNG



2075TC/11/BCKT/AUD-VVALUES